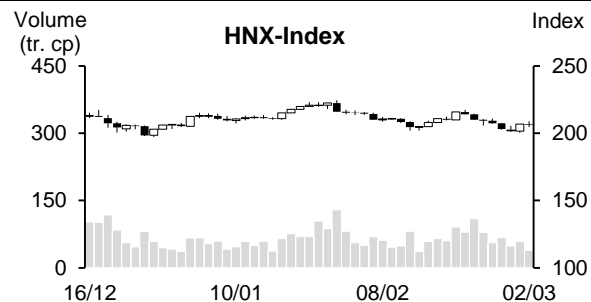
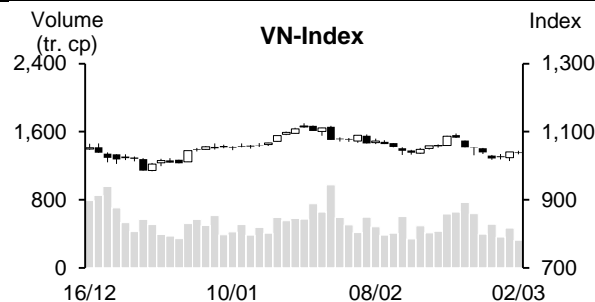


02/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,037.61	-0.28%	1,028.73	-0.55%	206.14	-0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	373.28	-28.73%	99.63	-24.16%	40.14	-32.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	323.58	-30.98%	89.29	-23.66%	38.59	-33.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	490.96	-34.09%	142.83	-37.49%	63.01	-38.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	6,366	-22.97%	2,319	-25.57%	595	-35.66%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,146	-27.95%	1,987	-28.24%	551	-38.29%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,892	-34.80%	3,271	-39.25%	952	-42.20%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	156	34%	9	30%	73	33%
Số mã giảm	235	52%	20	67%	84	38%
Số mã đứng giá	62	14%	1	3%	67	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giảm co biên độ hẹp trong bối cảnh yếu tố thanh khoản gần như mất hút. Sau nỗ lực kéo xanh đầu phiên, tâm lý thận trọng của nhà đầu tư khiến nhiều nhóm cổ phiếu trụ cột lần lượt chìm trong sắc đỏ. Ở chiều ngược lại, nhóm cổ phiếu ngành điện là điểm sáng hiếm hoi khi nổi sóng tăng từ sớm kèm khối lượng đột biến. Tuy nhiên, chừng đó là chưa đủ để giúp thị trường tránh khỏi một phiên điều chỉnh. Các chỉ số chính chốt phiên với mức giảm nhẹ đi kèm với độ rộng thị trường nghiêng nhiều hơn về phía tiêu cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường vẫn thận trọng. Không những vậy, đường MA20 đang hướng xuống và chỉ số vẫn chịu áp lực của đường MA này, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số thể hiện tín hiệu cân bằng với nền giảm Doji và vẫn giữ được đóng cửa trên MA5 và 100, cho thấy đà hồi phục khởi động từ phiên 1/3 có thể vẫn chưa kết thúc. Do đó, cơ hội để chỉ số phục hồi trở lại là vẫn còn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1.055 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm với nền Doji nhưng vẫn giữ được trên MA5, với khối lượng giao dịch thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật từ phiên 1/3 có thể vẫn chưa kết thúc với kháng cự quanh vùng 209 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được nhịp hồi kỹ thuật T+ sau phiên rung lắc nhẹ 2/3. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các vị thế lướt sóng nhanh với tỷ trọng nhỏ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua KHP

Cổ phiếu quan sát: FRT, HDB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8.22	8.22	0.0%	9.2	11.9%	7.8	-5.1%	Cổ phiếu đã được tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FRT	Quan sát mua	03/03/23	70.9	71.5-72	Tín hiệu hồi phục yếu, khả năng sớm giảm trở lại -> có thể quan sát vùng hỗ trợ 64-66 để cân nhắc tham gia
2	HDB	Quan sát mua	03/03/23	18	17.5-18	Tín hiệu hồi phục yếu, khả năng sớm giảm trở lại -> có thể quan sát vùng hỗ trợ 15.6-16.2 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	105	104.6	0.4%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	TDM	Mua	15/02/23	37.3	36.8	1.4%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
3	BAF	Mua	01/03/23	20.85	20	4.3%	25	25.0%	18.5	-8%	
4	POW	Mua	02/03/23	12.7	12.35	2.8%	14.45	17.0%	11.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sắp có đợt giảm lãi suất huy động

Theo nội dung tại một cuộc họp mới đây do Ngân hàng Nhà nước chủ trì, kể từ 6/3/2023, hệ thống ngân hàng có đợt điều chỉnh giảm lãi suất huy động, qua đó góp phần giảm lãi suất cho vay, giảm áp lực chi phí vốn đối với doanh nghiệp.

Trong đó, 4 ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước là Vietcombank, BIDV, Agribank và Viettinbank giảm 0,2%/năm so với mức lãi suất niêm yết của từng đơn vị tính từ ngày 27/02/2023 với nhóm kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng.

Tất cả các ngân hàng thương mại cổ phần giảm 0,5%/năm so với mức lãi suất của từng ngân hàng tính từ ngày 27/02/2023) với nhóm kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng.

Lãi suất cao nhất tại các ngân hàng hiện nay phổ biến từ 8,7-9,5%/năm, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trở lên.

Hiện một số ngân hàng vẫn còn niêm yết lãi suất cao nhất ở mức 9,5%/năm hoặc xấp xỉ 9,5%/năm có thể kể đến BaoVietBank, Kienlongbank, NamABank, PVCombank, SCB, VietABank, DongABank, BacABank.

TP Hồ Chí Minh thu hút vốn FDI tăng hơn 43%

Theo Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, trong 2 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư nước ngoài vào thành phố đạt 332,3 triệu USD, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Thành phố cấp mới giấy chứng nhận đầu tư 101 dự án với vốn đăng ký 97,7 triệu USD, tăng 22,8% về vốn so với cùng kỳ. Về nhà đầu tư, Singapore dẫn đầu về dự án cấp phép mới với 23 dự án, vốn đăng ký 76,6 triệu USD, chiếm đến 78,4% vốn đăng ký cấp mới.

Theo Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến ngày 20/2/2023, trên địa bàn thành phố có 11.447 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng vốn đạt gần 56,33 tỷ USD. Tính chung tổng giá trị vốn đầu tư nước ngoài cấp mới, vốn đầu tư tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp vào thành phố đạt gần 80,31 tỷ USD.

Giá vàng bất ngờ quay đầu tăng mạnh

Giá vàng miếng SJC được Tập đoàn Doji niêm yết 66,2 - 66,9 triệu đồng/lượng; tăng 200.000 đồng/lượng ở cả 2 chiều mua vào - bán ra so với trước đó. Tập đoàn Phú Quý tăng 250.000 đồng/lượng, đưa giá giá vàng miếng trong nước lên mức 66,25 - 66,95 triệu đồng/lượng.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 1.837 USD/ounce, tăng 14 USD/ounce. Theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới khoảng 54 triệu đồng/lượng.

Trên thị trường tiền tệ, sáng 2/3, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm 23.643 đồng/USD. Giá USD tại ngân hàng thương mại dao động quanh mức 23.550 - 23.920 đồng/USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VHC chi hơn 15 tỷ đồng mở rộng đất nuôi trồng thủy sản

HĐQT CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC) công bố quyết định nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản với số tiền chuyển nhượng hơn 15 tỷ đồng.

Cập nhật kết quả kinh doanh tháng 1, VHC ghi nhận doanh thu xuất khẩu 462 tỷ đồng, giảm 45% so với cùng kỳ và là mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021. Đồng thời, đánh dấu tháng thứ 3 liên tiếp doanh thu tăng trưởng âm.

Xét về cơ cấu, doanh thu các ngành hàng đều giảm mạnh trong tháng 1, thu từ cá tra giảm 44% so với cùng kỳ, còn 273 tỷ đồng. Tuy nhiên, cá tra vẫn là mảng đóng góp chính vào doanh thu của Vĩnh Hoàn.

GTA lên kế hoạch lãi ròng 2023 giảm hơn 18%

HĐQT CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HOSE: GTA) ngày 28/02 đã thông qua kế hoạch năm 2023. Cụ thể, HĐQT GTA thống nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với một số chỉ tiêu cơ bản gồm tổng doanh thu 332 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 8.38 tỷ đồng.

Năm 2022, Công ty đạt tổng doanh thu 514.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 10.26 tỷ đồng. So với kế hoạch điều chỉnh (doanh thu còn 496 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hơn 10 tỷ đồng), GTA đã vượt nhẹ mục tiêu lợi nhuận, tuy nhiên chỉ thực hiện được 60% kế hoạch ban đầu.

Với kế hoạch 2023 như trên, Công ty đang lên mục tiêu doanh thu giảm 35% và lợi nhuận sau thuế giảm hơn 18% so với năm trước.

Petrosetco kinh doanh chứng khoán lỗ hơn 240 tỷ đồng

Năm 2022 lợi nhuận tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Petrosetco (PET) trước thuế 213 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 167,84 tỷ đồng, chỉ bằng 1/2 lợi nhuận của năm 2021 (311.45 tỷ đồng). Lợi nhuận bị kéo giảm do Petrosetco đầu tư kinh doanh chứng khoán lỗ 247,4 tỷ đồng trong năm 2022.

Phân phối và dịch vụ ngành dầu khí luôn là mảng kinh doanh chính và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu của Petrosetco, năm 2022 đạt khoảng 17.919 tỷ đồng và chiếm khoảng 89% cơ cấu doanh thu.

Tính tới cuối năm 2022, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang là cổ đông lớn nhất, sở hữu 23,19% vốn điều lệ tại Petrosetco, còn lại 76,81% vốn điều lệ thuộc nhóm cổ đông khác.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,400	1.64%	0.09%
VCB	93,200	0.22%	0.02%
PNJ	80,300	3.48%	0.02%
POW	12,700	2.83%	0.02%
HDB	18,000	1.69%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	15,600	5.41%	0.11%
NVB	16,700	3.09%	0.11%
DNP	24,500	5.15%	0.05%
VNT	77,900	9.72%	0.04%
CDN	28,300	3.66%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	188,100	-1.77%	-0.05%
CTG	27,800	-1.59%	-0.05%
MSN	79,000	-1.86%	-0.05%
HPG	20,600	-1.44%	-0.04%
VRE	26,200	-2.24%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	42,000	-6.46%	-0.33%
KSV	25,300	-9.64%	-0.21%
IDC	38,900	-2.26%	-0.11%
SHS	8,300	-2.35%	-0.06%
PVS	26,700	-1.11%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	12,700	2.83%	22,747,459
HSG	15,500	-0.32%	12,089,014
STB	25,600	0.79%	11,124,254
HQC	3,370	-3.16%	10,920,360
NKG	15,350	1.66%	10,090,509

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,700	-1.11%	3,814,237
SHS	8,300	-2.35%	3,768,956
HUT	15,600	5.41%	3,272,155
CEO	20,100	-1.47%	2,693,431
AMV	4,100	0.00%	2,377,284

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
POW	12,700	2.83%	288.3
STB	25,600	0.79%	283.6
HSG	15,500	-0.32%	188.0
HPG	20,600	-1.44%	184.7
NKG	15,350	1.66%	154.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,700	-1.11%	102.1
IDC	38,900	-2.26%	58.4
CEO	20,100	-1.47%	54.7
HUT	15,600	5.41%	50.7
SHS	8,300	-2.35%	31.7

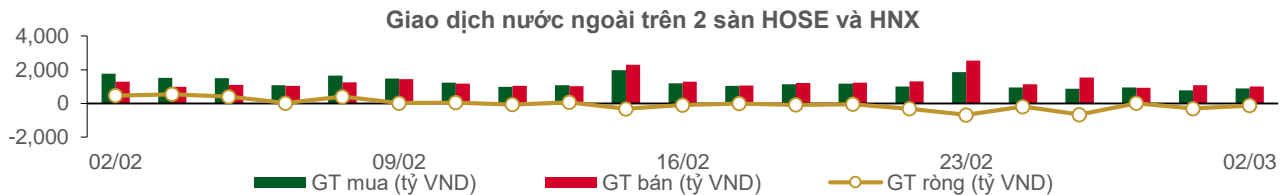
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	14,933,000	467.40
EIB	9,880,000	177.93
FPT	1,266,283	109.03
ACB	2,863,000	77.01
VPB	4,073,000	71.08

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	756,000	28.66
GKM	184,000	5.43
DDG	130,000	5.33
TAR	350,000	4.17
EVS	120,000	1.18

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.43	879.88	37.34	1,000.05	(1.91)	(120.17)
HNX	0.24	5.49	0.18	3.78	0.05	1.71
Tổng 2 sàn	35.66	885.37	37.52	1,003.83	(1.86)	(118.46)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	80,000	1,267,183	109.10
FUEVFVND	22,240	3,717,500	82.67
ACB	25,050	2,863,000	77.01
E1VFN30	17,650	3,732,400	66.06
VNM	76,500	614,500	46.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,900	61,500	2.43
TNG	17,900	87,000	1.55
PVC	15,900	33,700	0.54
MBS	13,400	26,000	0.35
PVS	26,700	10,000	0.27

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	80,000	1,316,283	113.03
ACB	25,050	2,863,000	77.01
FUEVFVND	22,240	3,301,300	73.42
VCB	93,200	777,500	71.87
E1VFN30	17,650	3,438,600	60.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,900	33,900	1.34
CEO	20,100	29,200	0.60
TNG	17,900	30,800	0.55
PVS	26,700	16,500	0.45
NVB	16,700	16,700	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	25,600	1,103,300	28.12
NKG	15,350	1,476,400	22.56
BID	46,400	431,000	19.84
HDB	18,000	905,800	16.23
VNM	76,500	203,900	15.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,900	27,600	1.09
TNG	17,900	56,200	1.01
PVC	15,900	33,700	0.54
MBS	13,400	26,000	0.35
PVI	50,400	3,200	0.16

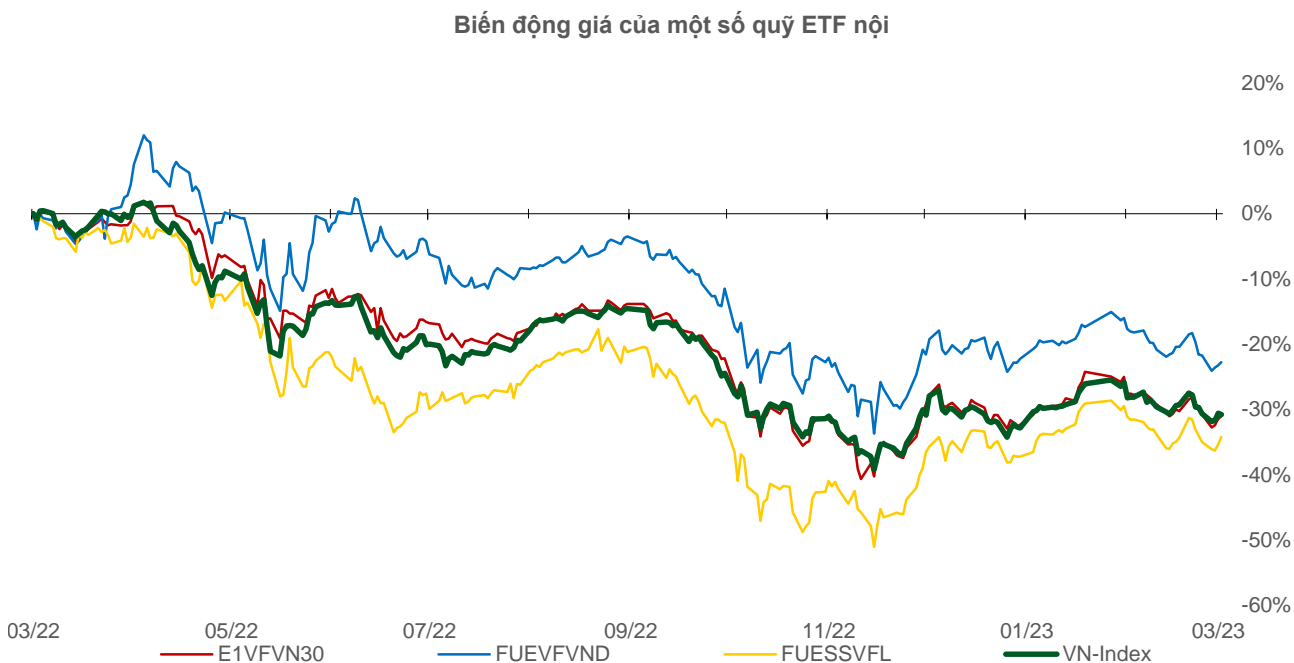
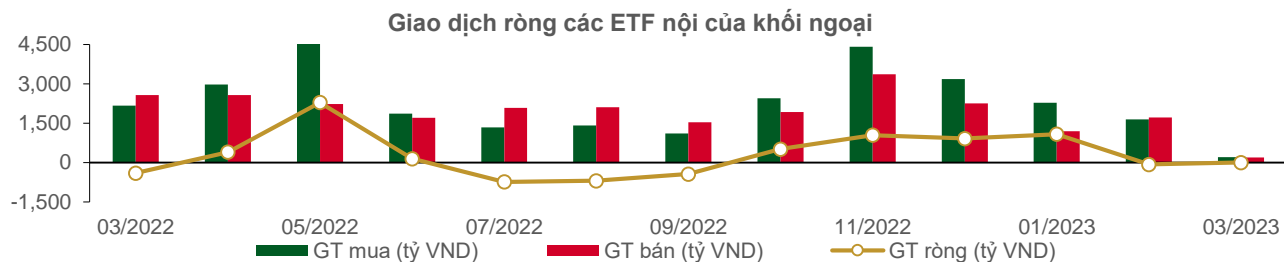
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,100	(844,700)	(34.56)
VCB	93,200	(302,800)	(27.95)
MSN	79,000	(283,500)	(22.70)
VRE	26,200	(810,200)	(21.48)
PVD	21,700	(955,500)	(20.61)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	20,100	(29,200)	(0.60)
NVB	16,700	(16,548)	(0.27)
PVS	26,700	(6,500)	(0.18)
BVS	17,200	(7,100)	(0.12)
TC6	8,500	(13,000)	(0.11)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,650	0.6%	3,817,650	67.55	E1VFN30	66.06	60.88	5.18
FUEMAV30	12,150	-0.2%	2,700	0.03	FUEMAV30	0.03	0.00	0.03
FUESSV30	12,570	0.1%	5,100	0.06	FUESSV30	0.01	0.04	(0.03)
FUESSV50	16,450	2.2%	4,963	0.08	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	15,030	1.8%	523,811	7.87	FUESSVFL	6.25	6.02	0.23
FUEVFN30	22,240	0.6%	3,798,809	84.47	FUEVFN30	82.67	73.42	9.25
FUEVN100	13,090	-0.5%	81,270	1.07	FUEVN100	0.39	1.02	(0.62)
FUEIP100	7,200	0.3%	12,600	0.09	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,700	0.4%	53,200	0.36	FUEKIV30	0.18	0.17	0.01
FUEDCMID	7,920	0.0%	2,000	0.02	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	8,710	-0.9%	50,400	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	(0.00)
Tổng cộng			8,352,503	162.04	Tổng cộng	155.82	141.77	14.05



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	250	4.2%	43,520	29	25,050	211	(39)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,530	1.3%	2,180	187	25,050	1,231	(299)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	80	0.0%	16,150	29	80,000	73	(7)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	560	-1.8%	20,630	182	80,000	471	(89)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,300	4.8%	1,840	96	80,000	1,236	(64)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,490	0.0%	50	244	80,000	1,212	(278)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,880	3.3%	30	117	80,000	832	(1,048)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	170	6.3%	17,150	26	18,000	68	(102)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	20	0.0%	120	8	18,000	0	(20)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	90	0.0%	2,380	26	20,600	31	(59)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	10	-50.0%	820	8	20,600	0	(10)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	30	-40.0%	400,440	29	20,600	28	(2)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,410	-1.4%	30,990	96	20,600	1,446	36	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,150	2.4%	2,590	187	20,600	1,784	(366)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,140	-2.3%	45,590	244	20,600	1,772	(368)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,310	8.5%	140	117	20,600	1,603	(707)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,530	5.0%	250	209	20,600	1,751	(779)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,670	4.7%	200	137	20,600	1,390	(1,280)	23,900	1.0	17/07/2023
CKDH2209	20	-33.3%	6,600	26	24,900	0	(20)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	100.0%	4,610	8	24,900	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	20	-33.3%	42,220	29	17,400	0	(20)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	0.0%	28,140	182	17,400	61	(79)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	810	-1.2%	8,170	96	17,400	605	(205)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,560	4.0%	400	187	17,400	1,247	(313)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,500	0.7%	8,220	244	17,400	1,198	(302)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	940	6.8%	190	117	17,400	593	(347)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	960	2.1%	180	117	17,400	515	(445)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	20	0.0%	680	26	79,000	0	(20)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	10	-50.0%	47,620	8	79,000	0	(10)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2214	350	0.0%	13,260	96	79,000	186	(164)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	530	-8.6%	8,040	187	79,000	404	(126)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	10	0.0%	7,970	8	40,300	0	(10)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	0.0%	84,630	29	40,300	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	190	-13.6%	69,040	96	40,300	98	(92)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	520	-5.5%	10,490	187	40,300	334	(186)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	690	-5.5%	8,010	244	40,300	465	(225)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	400	26	10,350	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	10	0.0%	1,010	8	10,350	0	(10)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	5,300	26	10,500	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	80	14.3%	55,770	26	12,700	52	(28)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	20	0.0%	0	8	12,700	1	(19)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	60	50.0%	24,980	39	12,700	18	(42)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	900	7.1%	6,710	96	12,700	1,248	348	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	770	5.5%	49,350	26	25,600	743	(27)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	170	6.3%	73,280	29	25,600	343	173	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,760	1.6%	1,500	187	25,600	3,618	(142)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,890	1.8%	15,800	244	25,600	3,694	(196)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	62,510	29	27,200	0	(20)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	-6.7%	6,650	182	27,200	76	(64)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	810	0.0%	6,010	96	27,200	886	76	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,270	14.4%	5,150	187	27,200	996	(274)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	270	35.0%	10	26	23,800	104	(166)	23,890	10.0	28/03/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2211	30	0.0%	2,000	26	41,100	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	0.0%	0	8	41,100	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	20	0.0%	3,000	29	41,100	0	(20)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	0.0%	31,590	182	41,100	30	(120)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	220	0.0%	9,790	96	41,100	36	(184)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	410	0.0%	22,630	187	41,100	127	(283)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	510	-1.9%	22,370	244	41,100	162	(348)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,340	0.0%	0	187	21,000	1,830	(510)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	20	0.0%	6,000	26	101,600	0	(20)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	100.0%	11,100	8	101,600	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	640	-4.5%	3,200	26	76,500	617	(23)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	140	-17.7%	2,620	8	76,500	118	(22)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2211	1,840	-12.4%	1,160	96	76,500	1,928	88	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,060	-2.8%	230	187	76,500	668	(392)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	50	-16.7%	3,250	29	17,300	3	(47)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	0.0%	7,430	182	17,300	145	(155)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	790	-2.5%	20,540	187	17,300	597	(193)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	720	10.8%	40	209	17,300	360	(360)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	80	-20.0%	7,870	26	26,200	55	(25)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	40	0.0%	0	8	26,200	0	(40)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	90	-43.8%	189,220	29	26,200	151	61	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	430	-10.4%	36,300	182	26,200	498	68	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	390	-11.4%	31,160	96	26,200	520	130	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	730	-8.8%	130	187	26,200	582	(148)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	730	-5.2%	1,650	244	26,200	550	(180)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	105,000	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	33,000	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	16,052	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	80,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,200	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	37,200	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,650	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,200	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,800	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,400	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,050	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,400	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,350	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,900	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	50,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,300	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

ANV	HOSE	30,800	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,573	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	56,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,450	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,700	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,800	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	41,100	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,250	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	24,900	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,200	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,250	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,250	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	40,300	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	188,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	38,650	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	21,050	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	97,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,950	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	25,950	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912